

Đề nghị canh tân của Nguyễn Tư Giản

Trong số các nhà khoa bảng và đại thần thời nhà Nguyễn, Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản (1823-1890) còn được ít người biết đến, như Phạm Phú Thứ, mặc dù ông đã giữ nhiều chức vụ trọng yếu suốt gần 40 năm, phục vụ 7 đời vua nhà Nguyễn. Đến năm 1872 ông làm đến chức Thượng thư Bộ Lại, sung Cơ Mật viện...

Nguyễn Tư Giản quê ở làng Du Lâm (nay là xã Mai Lâm, Đông Anh-Hà Nội), xuất thân từ dòng họ khoa bảng nổi tiếng. Ông nội Nguyễn Tư Giản là danh sĩ Nguyễn Án. Ông theo học với tiến sĩ Vũ Tông Phan còn gọi là ông nghề TỰ THÁP và đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ năm 1844, lúc mới 22 tuổi.

Là vị quan luôn luôn lo lắng cho vận mệnh của dân, của nước, Nguyễn Tư Giản đã nhiều lần dâng sớ, làm các bài ứng chế có nội dung cổ động cho việc canh tân đất nước.

Theo Nguyễn Tư Giản, để ứng phó được với những khó khăn của thời cuộc trước họa xâm lược của Thực dân Pháp, những cải cách lúc đó cần phải làm cho nước mạnh, dân giàu. Muốn xây dựng và phát triển đất nước, không thể thiếu hiểu biết, khi mà học hành thi cử vào thời kỳ còn phôi thai và cần đào tạo lại các quan lại, trước hết là những người giữ vai trò quan trọng trong triều đình và vận mệnh nước nhà.

Nguyễn Tư Giản đã cùng một số đình thần xin vua Tự Đức cho mở nhiều buổi thuyết giảng về các tác phẩm kinh điển nhằm bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực quản lý đất nước cho các quan trong triều mà hồi bấy giờ gọi là *kinh diên*, tức chiếu giảng riêng dành cho nhà vua trên danh nghĩa. Trong một tờ sớ gửi lên Tự Đức, Nguyễn Tư Giản viết: *“Chúng thần trộm nghĩ: việc đặt ra chiếu giảng, ý nghĩa thật không nhỏ. Muốn trình bày tường tận cái học của các bậc thánh, bồi dưỡng đức độ cho nhà vua, hiểu được nỗi sâu kín trong lòng dân, cứu xét những đặc thất trong việc trị nước, không thể không dựa vào chiếu giảng”*.

Vua Tự Đức đã chấp thuận đề nghị này và buổi thuyết giảng đầu tiên đã được tổ chức vào tháng Hai năm Kỷ Dậu (1849). Tại buổi khai giảng này, Nguyễn Tư Giản đã làm bài Phú có đoạn: *“Chiếu giảng đã bày, cử tọa tề chỉnh, giảng quan mở sách kinh điển, giảng giải những chỗ thực hư khó phân biệt, cùng những ý nghĩ sâu xa để thấy rõ con đường trị loạn hưng phế, hiểu được chuẩn mực của tu, tề, trị, bình”*.

Ngoài các buổi thuyết giảng, Nguyễn Tư Giản còn đưa ra những vấn đề bình luận sâu xa là “ngự chế” và “ứng chế”. *Ngự chế* là nhà vua nêu một vấn đề nan giải của đất nước để các quan *ứng chế*, tức trình bày những quan điểm cùng các ý kiến về các vấn đề đó. Nhiều quan đại thần là các nhà khoa bảng đã tham gia các chuyên đề trên đây. Riêng Nguyễn Tư Giản đã có nhiều bài có ý nghĩa thực tiễn lớn như “Bàn về việc học phải lấy việc phục vụ đời sống làm đầu”, “Làm cho quan lại có thói quen thành thật đáng tin cậy” và “Nhân hòa hơn thiên thời địa lợi”...

Nhưng công việc khẩn cấp là thực hiện cải cách nền hành chính trong nước, thay đổi tình trạng kém hiệu quả của bộ máy nhà nước đang diễn ra trầm trọng. Trong bài ứng chế đệ lên vua Tự Đức năm Quý Dậu (1853), Nguyễn Tư Giản đã nêu lên 6 tệ lớn của quan lại các cấp đương thời, mà đứng đầu là nạn tham nhũng và tình trạng quá nhiều quan lại bất lực. Điều này, theo Nguyễn Tư Giản, không chỉ liên quan đến đạo đức của người làm quan như nhiều người trước đó đã chỉ ra, mà trước hết là do

chế độ lương bổng, việc đãi ngộ nhân tài, thể chế làm việc của nhà nước và sự nghiêm minh của luật pháp có những vấn đề bất cập.

Ông viết về tình trạng thực lúc này : *“Nay, ở trong Kinh đô thì các nha môn thuộc sáu bộ, ngoài Kinh thì từ tỉnh, phủ, huyện châu, cho đến dinh vệ, số viên chức lên tới hàng vạn, bệ hạ có chắc họ trong sạch cả không? Lương cấp cho họ có đủ để trên thì phụng dưỡng cha mẹ, dưới thì nuôi nấng vợ con không? Với cảnh lương bổng ít ỏi như hiện nay mà ngày nào cũng yêu cầu quan lại phải thanh liêm thì khác nào ngựa nuôi trong chuồng, rơm cỏ không cho ăn đủ mà đòi trở thành thiên lý mã; cây trồng vừa mới lớn, nước nôi không tưới đều mà đòi trở thành danh mộc to mấy sải ôm. Trong khi đói rét bức bách, hình pháp đốc thúc, triều đình đãi ngộ nhân tài một cách vô liêm sỉ như vậy thì quan lại làm sao không tham nhũng, dân chúng làm sao không khổn khổ?”*

Về tình trạng có quá nhiều quan lại bất lực, Nguyễn Tư Giản chỉ rõ, đó là do bộ máy hành chính quá cồng kềnh. Ông viết: *“Đất chỉ vừa bằng một huyện thì bày đặt số quan lại cho một tỉnh, đất chỉ vừa một tổng thì bày ra thành một phủ, đất chỉ vừa một ấp thì bày ra thành một huyện, số quan lại văn võ trong và ngoài triều đình ăn lương nhà nước do vậy mà trở nên quá đông. Quan nhiều thì công việc không thể không rối rắm, mà công việc đã rối rắm thì dân không thể không oán trách. Ấy là cái nạn “những viên”, tức những kẻ nhàn tản quá nhiều trong cơ quan nhà nước”*.

Để giảm bớt các tình trạng đã trở thành tệ nạn trên đây, Nguyễn Tư Giản nhắm mục tiêu vào việc cải cách bộ máy hành chính, nâng cao hiệu quả của bộ máy nhà nước Ông đề nghị thải bớt quan lại, nhất là những người kém tư cách, không có năng lực, chọn lọc người tài năng vào các cơ quan nhà nước, trả lương thích đáng cho họ, để canh tân đất nước.[1]

Sau cuộc cách mạng kỹ thuật, các cường quốc Âu Châu tranh nhau đi tìm thuộc địa có thị trường tiêu thụ và nguyên liệu. Trước tiên là Tây ban nha, Bồ đào Nha, Hoà Lan, rồi đến Anh, Pháp. Về châu Á, hai nước này nhắm thị trường béo bở Trung hoa, đất rộng, dân đông nhưng triều đình hèn yếu, hủ lậu, tự mãn cho là trung tâm văn minh và không am hiểu tình hình của thế giới.

Chiến-tranh nha phiến mở rộng thị-trường Trung-Hoa cho nền thương-mãi Tây-phương, và người Pháp cũng được quyền buôn bán tại các thương-khẩu Trung-Hoa kể từ 1844 trở đi. Ý định của nước Pháp là tìm một cảng ở vùng Nam hải để làm điểm tựa cho hạm đội Pháp phòng khi chiến tranh trường kỳ với Trung Hoa hay một cường quốc khác hoặc tìm một thuộc địa mới ở xa. Các cảng này sẽ là căn cứ thương mại để xâm nhập các thị trường xa xôi nên thực dân Pháp nhắm mục tiêu là Việt Nam.

Sau khi ký Hiệp ước Thiên Tân với Trung Hoa ngày 27/6/1858, thực dân Pháp nổ súng chiếm bán đảo Sơn Trà. Quân triều đình phản công lại, nhưng thất bại. Chiếm xong Sơn Trà, tướng Rigault de Genouilly đưa hải quân vào chiếm Sài Gòn.

Đến mùa hè năm 1859, quân Pháp chuẩn bị chiếm Kinh thành Huế, vua Tự Đức và các đình thần hết hoảng lo lắng. Họp triều bàn thì có nhiều ý kiến trái ngược nhau, tất cả đều được Nguyễn Tư Giản biết.

Phan Bội Châu nhận định tình hình triều đình lúc này như sau:[2]

...Đất nước Việt Nam vào thời kỳ này (nhà Nguyễn) so với từ đời Đường (Trung Quốc) trở về trước, thật đã được mở rộng lên gấp 5, 6 lần.

Nếu như vua quan triều đình Việt Nam đều lo tiếp tục cầu tiến, nâng cao dân trí, phát triển nhân tài; kế hoạch hóa quốc gia, tình hình quân sự mỗi bộ môn, mỗi phương diện đều chăm lo tiến hóa, thì thực lực quốc gia đâu có khác gì lửa hồng gặp củi khô, hừng hực dâng cao cháy đỏ rực cả một góc trời!

....người Việt Nam ta lúc bấy giờ lại có thái độ tự mãn “ôm vàng vác mặt”, ngồi đây giẽng chẳng biết có trời rộng mênh mang. Văn hóa cũng như quân sự đã hèn kém mà ngày càng thêm sa sút; lại thêm quan niệm hủ chấp chính giáo, mỗi việc đều chỉ biết mô phỏng theo các triều đại Minh, Thanh. Văn nhân thì chỉ biết “ôm cây đợi thỏ”, câu nệ theo sách xưa, tục học tầm chương mà cứ vênh vang đắc chí. Người có trách nhiệm về võ thì cũng chỉ lấy cờ trống làm vui làm đẹp, lấy con quyền làm trò khoe tài du hí trẻ con; tự cho mình là hạng người tài hoa chưa từng có.

Điều đáng chê trách hơn nữa là những người có trách nhiệm về vận mạng quốc gia lúc bấy giờ lại còn ra mặt coi rẻ nhân dân, xem thường dư luận. Mọi việc có quan hệ đến đường lối quốc gia, người dân chẳng được hay biết mảy may, chỉ đứng ngoài mà ta thán.

....Dân dà đến năm Tự Đức nguyên niên, Pháp thấy rõ Việt Nam chỉ là một quốc gia hèn kém về chính giáo, dân quyền ngày càng bị tước đoạt, nhân dân ấm ức bất mãn; đúng là triệu chứng báo hiệu thời kỳ bại vong.

Trong triều đình, vua lấy các quan làm tai mắt. Nhưng các quan lại phò tá vua đều là người học hành theo lối khoa cử thời cũ và không am hiểu thời đại mới, nên mọi việc đều hỏng cả.

Sử gia Trần trọng Kim viết: Tuy có một vài người đã đi ra ngoài, trông th ấy cảnh tượng thiên hạ, về nói lại, thì các cụ ở nhà cho là nói bậy, làm hủy hoại mặt kỳ cương! Thành ra người không biết thì cứ một ni ềm tự đắc, người biết thì phải làm câm làm điếc, không thở ra với ai được, phải ngồi khoanh tay mà chịu. Xem như m ấy năm về sau, nhà vua thường có hỏi đến việc phú quốc cường binh, các quan bàn hết lễ nọ lễ kia, nào chiến, nào thủ, mà chẳng thấy làm được việc gì ra trò. Và thời bấy giờ, cũng đã có người hiểu rõ thời thế, chịu đi du học và muốn thay đổi chính trị. Như năm bính dần (1866) là năm Tự Đức thứ 19, có mấy người ở Nghệ An là Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Điều đi du học phương tây. Sau Nguyễn Trường Tộ về làm mấy bài điều trần, kể hết cái tình thế nước mình, và cái cảnh tượng các nước, rồi xin nhà vua phải mau mau cải cách mọi việc, không thì mất nước. Vua giao những tờ điều trần ấy cho các quan duyệt nghị. Đình thần đều lấy làm sự nói càn, không ai chịu nghe.

Năm 1859, quân Pháp xâm chiếm Gia Định và sau đó gửi cho Tự Đức tờ “Hòa ước” gồm 11 khoản. Triều đình nhà Nguyễn bối rối, muốn cắt đất cầu hòa. Được tin này, ông liền gửi lên vua Tự Đức một tập “gián ngôn” dài, trong đó phân tích kỹ lý do vì sao không nên giảng hòa với giặc, mà cần kiên trì kháng chiến để bảo toàn lãnh thổ và giữ cho được chủ quyền đất nước trước cuộc xâm lăng của “Ân dương”.

Nhưng Tự Đức đã không nghe những lời can gián của Nguyễn Tư Giản với cái cố: “Xử lý việc Dương di, là xuất từ ý trẫm. Để trẫm bàn lại với các đại thần trong triều, mong sao cho công việc tốt đẹp, không xảy ra điều gì đáng tiếc. Khanh đang ở bên ngoài, nghe tin đồn chưa chính xác, nên lời lẽ hùng hồn mà không trúng, thậm chí quá đáng. Tuy nhiên, nói thật nói thẳng cũng là bổn phận của bề tôi, trẫm miễn

tội cho khanh. Mọi việc đã có triều đình lo liệu, khanh nói làm gì?”. Được ít lâu, sáu tỉnh Nam Bộ rơi vào tay giặc Pháp.

Vua Tự Đức đã duy trì đường lối bảo thủ, khước từ những đề nghị duy tân cải cách của các sĩ phu thức thời làm nước ta mất đi cơ hội vươn lên hùng cường như Nhật Bản để rồi hậu quả là rơi vào tay Pháp.

Năm 1868 Nguyễn Tư Giản được vua Tự Đức cử làm phó sứ cùng với chánh sứ Lê Tuấn và đệ nhị phó sứ Hoàng Tịnh sang cống nhà Thanh, ông đã thể hiện hết khả năng và tri thức của mình để làm tốt chuyến đi bang giao này. Trong chuyến đi này, ông đã trực tiếp soạn thảo các bài biểu, tấu, thiệp mừng, văn tế, cùng thơ phú xướng họa, giao lưu với thi nhân quan lại chính quyền Trung Hoa cũng như các sứ thần nước khác. Ông còn ghi chép tỉ mỉ lịch trình chuyến đi sứ qua tác phẩm Nhật trình kí. Cũng chuyến đi này đã giúp ông mở rộng tầm mắt và tri thức, nên khi về nước ông đề xuất không ít kế sách bảo vệ và phát triển đất nước. Nổi bật trong đó là tinh thần canh tân đất nước. Nhà Nguyễn có được một ông vua hay chữ như Tự Đức và đám triều thần có trình độ học vấn cao, cũng là nhờ ở chỗ biết coi trọng tri thức, trong đó có phần thúc đẩy và đóng góp không nhỏ của Nguyễn Tư Giản.

Trên đường đi sứ sang Yên Kinh (Bắc Kinh) năm (1868), Nguyễn Tư Giản có làm bài Biện di thuyết khá nổi tiếng. Theo lời ông kể, khi đoàn sứ bộ ta tới Quảng Tây, thấy trong hiệu sách đang bày bán tập ‘Việt Tây dư địa đồ thuyết’, trong đó, phàm những nơi đất Trung Hoa tiếp giáp với Việt Nam đều ghi là “giáp mỗ di châu, di huyện”. Do đó, ông viết bài Biện di thuyết.[3]

Đi sứ về ông được thăng Thị lang bộ Lại kiêm phó Tổng tài Quốc sử quán. Ở chức vụ này, ông đã tham gia biên soạn và xét duyệt lần cuối bộ sử lớn của nhà Nguyễn Việt sử thông giám cương mục.

Nguyễn Tư Giản cùng Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện... lập ra Tân Đảng một tổ chức hoạt động cứu nước. Họ dâng sớ lên vua Tự Đức đề nghị một chương trình canh tân tự cường, như cho mở rộng bang giao với các nước phương Tây, cử học sinh ra nước ngoài để học kỹ nghệ mới lạ....

Gần đây, TS Ngô Vũ Hải Hằng, Viện Sử học, cho biết Nguyễn Tư Giản cùng Bùi Viện đã bàn định một chương trình đưa thanh niên Việt Nam đi xuất dương. Kế hoạch đang thực hiện thì Bùi Viện ốm nặng và mất. Trong tình thế đó, khát vọng canh tân của Nguyễn Tư Giản không đạt nhiều kết quả là điều khó tránh khỏi. [4]

Theo sách Đại Nam thực lục, trước yêu cầu canh tân đất nước, nhà Nguyễn với vai trò chủ thể của việc tiếp nhận và triển khai chương trình cải cách duy tân đã không quay lưng. Tất cả đều được vua Tự Đức và triều thần đọc kỹ, xem xét và bàn luận nên cho thực hiện hay gác qua một bên, thực hiện toàn bộ kiến nghị hay chỉ một phần. Thái độ và cách làm này cho thấy vua Tự Đức cũng rất ý thức cần phải canh tân để tồn tại, chứ không hoàn toàn mù quáng vứt bỏ điều trần như một số công trình trước đây đã viết.

Trong thực tế, triều Nguyễn đã triển khai các hoạt động liên quan đến nhiều lĩnh vực như tổ chức khai mỏ, giao thiệp và thông thương với nước ngoài, giáo dục theo lối mới, đào tạo nhân viên kỹ thuật, chiêu mộ nhân tài, khẩn hoang lập đồn điền, làm thủy lợi...

Vua Tự Đức cũng biết Nguyễn Tư Giản là nhân vật quan trọng trong Tân đảng nhưng không cấm, vẫn giao ông đảm đương nhiều công việc, rồi còn tin dùng bổ

chức Thượng thư bộ Lại năm Ất Hợi (1875) kiêm lãnh việc Quốc tử giám và một phần việc ở Nha Thương bạc bộ Lễ, sung Cơ mật viện đại thần.

Mùa hạ năm Quý Dậu (1873), triều đình Huế cử một phái bộ sang Pháp để điều đình chuộc lại Nam Kỳ. Ông được đình thần cử sung chức Chánh sứ, ông dâng sớ trình bày về điều được, điều hỏng. vua bèn thôi không sai nữa.

Vua Tự Đức bèn cử Phan Thanh Giản làm chánh sứ sang Pháp. Phan Bội Châu viết: *“Nếu như hai viên Khâm sai phụng mệnh đi thương nghị đều là những người có đảm lược cơ mưu, dựa theo tinh thần hòa ước giao thương và giảng đạo đã có từ trước mà cương quyết giữ vững lập trường tranh luận, thì cũng chưa đến nỗi để mất hết lợi quyền quốc gia về tay giặc. Nhưng đáng phàn nàn biết bao! Hai viên Khâm sai đại thần Phan Thanh Giản và Lâm Duy Nghĩ lúc bấy giờ tinh thần cũng như tài năng quá non kém, đầu chồn gan thỏ; vừa thấy quân Pháp đã sợ run, mồ hôi tuôn như mưa xối. Giả sử người Pháp có bắt phải đem nộp cả cha mẹ, dâng cả chức tước, thì hai ông này cũng cứ cúi đầu mà dâng nộp cả hai tay, nói chi đến 6 tỉnh Nam Kỳ.”* [5]

Nhưng đến tháng 7, thì Nguyễn Tư Giản lại bị giáng chức phải ra làm Sơn phòng sứ ở Chương Mỹ (thuộc Hà Tây cũ) coi việc lên khẩn hoang để chuộc tội (do vậy ông có thêm hiệu mới là Thạch Nông).

Năm 1878, gặp tiết Ngũ tuần đại khánh của vua Tự Đức, dụ rằng : “Tư Giản vì văn học mà được dùng đến, không phải đã không lâu ngày và hiện nay ít người hơn được. Nay gặp lúc nước nhà luôn hàng năm có việc khánh tiết, cần đến từ chương. Vậy chuẩn cho khai phục Hàn lâm viện thi độ học sĩ sung quản Hàn lâm viện.

Năm 1886, Tổng trú sứ Paul Bert đã ký nghị định thành lập Viện hàn lâm Bắc Kỳ do chính Paul Bert làm chủ tịch. Ngoài một số người Pháp còn có trí thức An Nam, trong đó có Nguyễn Tư Giản và Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến. Năm này, theo ý của Pháp, Kinh lược sứ Nguyễn Trọng Hợp cho mời một số danh sĩ ra làm việc. Từ chối mãi không được, Nguyễn Tư Giản phải ra làm Tổng đốc Ninh-Thái (Bắc Ninh-Thái Nguyên).

Sau đó, Nguyễn Tư Giản xin được từ quan, về ẩn thân dạy học ở Phát Diệm (thuộc Ninh Bình) cho đến năm Canh Dần (1890) thì mất tại đây, thọ 67 tuổi.

Vua Tự Đức tuy thông minh nhưng nhu nhược, không quyết đoán nên đã bỏ lỡ rất nhiều cơ hội. Tỷ như năm 1859, quân Pháp sau hai lần tấn công Đà-Nẵng không đem lại kết quả như ý, lại bị bệnh thời khí chết hại rất nhiều, tướng Rigault de Genouilly đã đưa thư xin giảng hoà với ta và đòi hỏi các điều kiện như tự do truyền đạo, tự do thương mại và nhường cho Pháp một chỗ đóng quân để bảo đảm hoà ước. Tự Đức mật dụ hỏi các quan, kẻ thì bàn chiến, người thì bàn hoà không có quyết định dứt khoát. Nếu lúc này, địch gặp nhiều khó khăn, nếu trên dưới một lòng quyết chiến thì có thể đánh bật quân xâm lăng ra khỏi đất nước.

Đất nước chìm đắm trong nghèo nàn lạc hậu, nhân dân khổ cực, nhiều cuộc nổi dậy bùng nổ khắp nơi, nền kinh tế trì trệ lạc hậu, cộng với chính sách hạn chế việc giao thương với nước ngoài, nạn tham nhũng cùng với hệ tư tưởng Nho giáo lỗi thời đã làm cho khủng hoảng xã hội càng thêm trầm trọng. Tình hình đó khiến biết bao nhà yêu nước và các sĩ phu lo ngại. Có biết bao nhiêu bản điều trần, chương trình cải cách đã được đệ trình lên triều đình, liên tiếp các năm từ 1864 đến 1881, các quan là Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền, Nguyễn Hiệp,

Lê Đình liên tiếp dâng sớ xin nhà vua cho cải cách toàn diện đất nước nhưng các đình thần bác bỏ, nhà vua cũng không đưa ra được quyết sách dứt khoát.

Trần Trọng Kim đã đánh giá như sau: "*Dù rằng vua có trách nhiệm vua, quan có trách nhiệm quan, dẫu thế nào vua Dực Tông cũng không tránh khỏi cái lỗi với nước nhà, nhưng mà xét cho xác lý, thì cái lỗi của đình thần lúc bấy giờ cũng không nhỏ vậy*".[6]

Tham khảo

[1]-Trần Nghĩa,Nguyễn Tư Giản-Một trí thức lớn của nước ta thế kỷ XIX,Tạp chí Hán nôm 3 /2000

[2]-Nguyễn Hoạt,Nguyễn Tư giản nho sĩ thức thời,Nghiên cứu lịch sử.2021

[3]-Nguyễn Hoạt,Nguyễn Tư giản đi sứ nhà Thanh,Nghiên cứu lịch sử.2021

[4]-Nguyễn Tư Giản-vị quan có tư tưởng canh tân triều Nguyễn, thanhkien.vn, 2022

[5]- Phan bội Châu- Việt nam vong quốc sử, nxb Văn sử địa ,1957

[6]- Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, nxb Bộ giáo dục-trung tâm học liệu

Nguyễn Hoạt